

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	141,743,552,220	Tổng số chi	141,717,067,726
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	155,500,827	I. Chi đầu tư phát triển	-
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	-	II. Chi thường xuyên	139,390,890,439
III. Thu bổ sung	141,358,050,777	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	2,326,177,287
- Bổ sung cân đối ngân sách	60,121,967,910		
- Bổ sung có mục tiêu	81,236,082,867		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	26,287,226	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	203,713,390		
VI. Thu viện trợ			
Kết dư ngân sách	26,484,494		

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu ngân sách	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn	1,752,200,827	1,752,200,000	827	
	Cụ thể:				
1	Nguồn dự phòng	1,752,200,000	1,752,200,000		
	- Dự toán giao	384,200,000	384,200,000		
	- Dự toán bổ sung trong năm	1,368,000,000	1,368,000,000		
2	Nguồn tăng thu ngân sách	827		827	
	- Dự toán giao	155,500,000		155,500,000	
	- Kết quả thu	155,500,827		155,500,827	
II	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1,752,200,000	1,752,200,000	-	
II.1	Chi đầu tư XDCB	-	-	-	
1	Vốn đầu tư thực hiện các công trình phòng, chống thiên tai	-			
2	Vốn đầu tư thực hiện các công trình	-			
II.2	Chi thường xuyên	1,752,200,000	1,752,200,000	-	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	953,700,000	953,700,000	-	
-	Kè chống sạt lở taluy sau nhà lưu trú cán bộ, nhà văn hóa xã và các hộ có trâu, bò, bê nghé bị mắc bệnh Viêm da nổi cục phải tiêu hủy trên địa bàn xã	741,700,000	741,700,000		
-	Hỗ trợ khắc phục đường giao thông do thiên tai	212,000,000	212,000,000		
2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin - thể thao	-	-	-	
3	Chi quản lý hành chính	591,828,000	591,828,000		
-	Lắp camera bảo vệ an ninh tại Trụ sở UBND xã Nậm Ty	50,000,000	50,000,000		
-	Hỗ trợ kinh phí cho các hộ có lợn bị mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và các hộ có trâu, bò, bê nghé bị mắc bệnh Viêm da nổi cục phải tiêu hủy trên địa bàn xã	273,104,000	273,104,000		
-	Hỗ trợ khắc phục lúa ruộng do ảnh hưởng thiên tai	98,724,000	98,724,000		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội ĐB MTTQ xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã Nậm Ty lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030	170,000,000	170,000,000		
4	Chi an ninh quốc phòng	206,672,000	206,672,000	-	
-	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ	46,704,000	46,704,000		
-	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự cho Ban CHQS xã	9,968,000	9,968,000		
-	Lắp đặt hệ thống camera tại các điểm nóng về tình hình an ninh trật tự và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã Nậm Ty	150,000,000	150,000,000		
III	Kinh phí còn lại	827	-	827	

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	141,513,550,777	141,743,552,220	230,001,443	100.16
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	155,500,000	155,500,827	827	100.00
-	Thu NSDP hưởng 100%		155,500,827		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		-		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141,358,050,777	141,358,050,777	-	100.00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60,121,967,910	60,121,967,910	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	81,236,082,867	81,236,082,867	-	
III	Thu kết dư	-	26,287,226	26,287,226	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	203,713,390	203,713,390	
B	TỔNG CHI NSDP	141,764,015,677	141,717,067,726	- 46,947,951	99.97
I	Tổng chi cân đối NSDP	134,420,040,777	132,266,625,439	- 2,153,415,338	98.40
1	Chi đầu tư phát triển		-	-	
2	Chi thường xuyên	132,667,841,777	132,266,625,439	- 401,216,338	99.70
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	1,752,199,000	-	- 1,752,199,000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	7,343,974,900	7,124,265,000	- 219,709,900	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7,343,974,900	7,124,265,000	- 219,709,900	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2,326,177,287	2,326,177,287	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-		-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh %
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	Nguồn thu ngân sách	141,513,550,777	141,743,552,220	100.16
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	155,500,000	155,500,827	100.00
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	155,500,000	155,500,827	100.00
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141,358,050,777	141,358,050,777	100.00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60,121,967,910	60,121,967,910	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	81,236,082,867	81,236,082,867	
3	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
4	Thu kết dư		26,287,226	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		203,713,390	
II	Chi ngân sách	141,764,015,677	141,717,067,726	99.97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	141,764,015,677	139,390,890,439	98.33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,326,177,287	
III	Kết dư		26,484,494	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng nguồn thu NSNN (A+B+C+D)	155,500,000	155,500,000	1,493,862,935	1,478,512,935	960.68	950.81
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	155,500,000	155,500,000	1,263,862,319	1,248,512,319	812.77	802.90
I	Thu nội địa	155,500,000	155,500,000	1,263,862,319	1,248,512,319	812.77	802.90
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35,000,000	35,000,000	328,325,527	328,325,527	938.07	938.07
	- Thuế giá trị gia tăng	35,000,000	35,000,000	249,469,000	249,469,000	712.77	712.77
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
	- Thuế tài nguyên			78,856,527	78,856,527		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	34,500,000	34,500,000	- 103,197,024	- 103,197,024	- 299.12	- 299.12
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	5,000,000	5,000,000	921,325,900	921,325,900	18,426.52	18,426.52
8	Thu phí, lệ phí	39,000,000	39,000,000	63,896,450	62,046,450	163.84	159.09
-	Phí và lệ phí trung ương			1,850,000	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện			-			
-	Phí và lệ phí xã, phường			62,046,450	62,046,450		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			-	-		
12	Thu tiền sử dụng đất			-			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên khác			-			
16	Thu khác ngân sách	42,000,000	42,000,000	53,511,466	40,011,466	127.41	95.27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	26,287,226	26,287,226		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	203,713,390	203,713,390		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh %
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141,764,015,677	141,717,067,726	99.97
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134,420,040,777	132,266,625,439	98.40
I	Chi đầu tư phát triển		-	
1	Chi đầu tư cho các dự án		-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	132,667,841,777	132,266,625,439	99.70
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44,476,234,800	92,555,944,185	208.10
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1,752,199,000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7,343,974,900	7,124,265,000	97.01
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7,343,974,900	7,124,265,000	97.01
1	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	7,343,974,900	7,104,265,000	96.74
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		20,000,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,326,177,287	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	80,161,156,822	141,717,067,726	61,555,910,904	176.79
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	80,161,156,822	139,390,890,439	59,229,733,617	173.89
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	71,159,957,822	132,266,625,439	61,106,667,617	185.87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44,476,234,800	92,555,944,185	48,079,709,385	208.10
-	Chi An ninh - Quốc phòng	2,631,750,000	2,863,454,000	231,704,000	108.80
	- Chi quốc phòng		835,334,000	835,334,000	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2,028,120,000	2,028,120,000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	768,984,419	768,984,419	
-	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	58,000,000	58,000,000	-	100.00
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	301,886,000	2,638,145,258	2,336,259,258	873.89
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19,785,943,000	27,565,643,555	7,779,700,555	139.32
-	Chi bảo đảm xã hội	3,906,144,022	5,816,454,022	1,910,310,000	148.91
-	Chi thường xuyên khác			-	
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7,249,000,000	7,124,265,000	124,735,000	98.28
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	1,752,199,000	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2,326,177,287	2,326,177,287	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	141,764,015,677	-	141,764,015,677	141,717,067,726	-	141,717,067,726	99.97		99.97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	134,420,040,777	-	134,420,040,777	132,266,625,439	-	132,266,625,439	98.40		98.40
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-	-	-			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-		-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-		-			
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	-		-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-		-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-		-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-		-			
II	Chi thường xuyên	132,667,841,777		132,667,841,777	132,266,625,439	-	132,266,625,439	99.70		99.70
	Trong đó:	-	-	-	-		-			

STT	Nội dung	Dự toán giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44,476,234,800		44,476,234,800	92,555,944,185		92,555,944,185	208.10		208.10
2	Chi khoa học và công nghệ	-		-	-		-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	-		-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	-		-			
V	Dự phòng ngân sách	1,752,199,000		1,752,199,000	-		-	-		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	-		-			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-		-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7,343,974,900		7,343,974,900	7,124,265,000	-	7,124,265,000	97.01		97.01
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				7,124,265,000		7,124,265,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	2,326,177,287		2,326,177,287			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	141,581,508,377	-	141,581,508,377	141,717,067,726	-	132,266,625,439	7,124,265,000	-	7,124,265,000	2,326,177,287	-	-	98.45		93.42
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	141,581,508,377	-	141,581,508,377	139,390,890,439	-	132,266,625,439	7,124,265,000	-	7,124,265,000	-	-	-	98.45		93.42
1	Văn phòng Đảng ủy	3,912,607,268		3,912,607,268	2,512,420,000		2,512,420,000	-								
2	Ủy ban MTTQ xã	1,253,149,300		1,253,149,300	1,226,749,000		1,226,749,000	-								
3	Văn phòng HĐND&UBND	22,743,410,721		22,743,410,721	22,743,410,721		22,743,410,721	-								
4	Phòng Kinh tế	10,636,536,488		10,636,536,488	10,015,088,488		3,094,627,488	6,920,461,000		6,920,461,000						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,673,202,100		8,673,202,100	8,545,456,100		8,345,202,100	200,254,000		200,254,000						
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	731,296,000		731,296,000	727,096,000		727,096,000	-								
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	142,191,526		142,191,526	142,191,526		142,191,526	-								
8	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty	11,695,073,971		11,695,073,971	11,695,073,971		11,695,073,971	-								
9	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung	7,422,256,404		7,422,256,404	7,422,256,404		7,422,256,404	-								
10	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty	28,612,308,266		28,612,308,266	28,612,308,266		28,612,308,266	-								
11	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	22,191,543,144		22,191,543,144	22,191,356,774		22,191,356,774	-								
12	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung	22,634,948,770		22,634,948,770	22,634,948,770		22,634,948,770	-								
13	Trạm y tế xã	782,984,419		782,984,419	772,534,419		768,984,419	3,550,000		3,550,000						
14	Công an xã	150,000,000		150,000,000	150,000,000		150,000,000	-								
II	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			2,326,177,287						2,326,177,287					
III	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			-								-			

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp Văn hoá TT, TDTT, TT-TH	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	5	6	8	8	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	134,260,269,077	132,266,625,439	92,555,944,185	835,334,000	2,028,120,000	768,984,419	58,000,000	-	2,638,145,258	1,721,473,000	-	27,565,643,555	5,816,454,022	-	1,348
1	Văn phòng Đảng ủy	3,912,607,268	2,512,420,000										2,512,420,000			64.21
2	Ủy ban MTTQ xã	1,226,749,000	1,226,749,000										1,226,749,000			100.00
3	Văn phòng HĐND&UBND	22,743,410,721	22,743,410,721		835,334,000	1,878,120,000		58,000,000		943,880,732	169,400,000		18,268,397,455	759,678,534		100.00
4	Phòng Kinh tế	3,683,697,488	3,094,627,488							1,552,073,000	1,552,073,000		1,024,279,000	518,275,488		84.01
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,345,202,100	8,345,202,100										3,806,702,100	4,538,500,000		100.00
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	731,296,000	727,096,000										727,096,000			99.43
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	142,191,526	142,191,526							142,191,526						100.00
8	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty	11,695,073,971	11,695,073,971	11,695,073,971												100.00
9	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung	7,422,256,404	7,422,256,404	7,422,256,404												100.00
10	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty	28,612,308,266	28,612,308,266	28,612,308,266												100.00
11	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	22,191,543,144	22,191,356,774	22,191,356,774												100.00
12	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung	22,634,948,770	22,634,948,770	22,634,948,770												100.00
13	Trạm y tế xã	768,984,419	768,984,419				768,984,419									100.00
14	Công an xã	150,000,000	150,000,000			150,000,000										100.00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	$1=2+3-4$	6	$7=1-6$	8	9
	TỔNG SỐ	134,260,269,077	132,266,625,439	1,993,643,638	1,993,456,370	187,268
1	Văn phòng Đảng ủy	3,912,607,268	2,512,420,000	1,400,187,268	1,400,000,000	187,268
2	Ủy ban MTTQ xã	1,226,749,000	1,226,749,000			
3	Văn phòng HĐND&UBND	22,743,410,721	22,743,410,721	-	-	
4	Phòng Kinh tế	3,683,697,488	3,094,627,488	589,070,000	589,070,000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,345,202,100	8,345,202,100	-		
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	731,296,000	727,096,000	4,200,000	4,200,000	
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	142,191,526	142,191,526	-	-	
8	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty	11,695,073,971	11,695,073,971	-	-	
9	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung	7,422,256,404	7,422,256,404	-	-	
10	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty	28,612,308,266	28,612,308,266	-	-	
11	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	22,191,543,144	22,191,356,774	186,370	186,370	
12	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung	22,634,948,770	22,634,948,770	-	-	
13	Trạm y tế xã	768,984,419	768,984,419	-	-	
14	Công an xã	150,000,000	150,000,000	-	-	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Nậm Ty)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Vốn ngoài nước				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	7,343,974,900	-	7,343,974,900	7,124,265,000	-	7,124,265,000	7,124,265,000	-	-	-	7,124,265,000	7,124,265,000	-	97	-	97
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	22,735,600		22,735,600	20,000,000		20,000,000	20,000,000				20,000,000	20,000,000	-	88	-	88
1	Phòng Kinh tế	20,000,000		20,000,000	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000	-	-		20,000,000	20,000,000		100		100
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	2,735,600		2,735,600	-		-	-				-	-		-		-
B	CTMT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	7,321,239,300		7,321,239,300	7,104,265,000	-	7,104,265,000	7,104,265,000	-	-	-	7,104,265,000	7,104,265,000	-	97	-	97
1	Phòng Kinh tế	6,952,839,000		6,952,839,000	6,900,461,000	-	6,900,461,000	6,900,461,000	-			6,900,461,000	6,900,461,000		99		99
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	328,000,000		328,000,000	200,254,000	-	200,254,000	200,254,000	-			200,254,000	200,254,000		61		61
3	Ủy ban MTTQ xã	26,400,300		26,400,300	-	-	-	-	-			-			-		-
4	Trạm Y tế xã	14,000,000		14,000,000	3,550,000	-	3,550,000	3,550,000	-			3,550,000	3,550,000		25		25